

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số: 211/ CBTT-CNTĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

- Mã chứng khoán: **TDW**
- Địa chỉ: Số 8 Khổng Tử, P. Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 19001012
- E-mail: idscentd@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2024.
- Văn bản giải trình về việc trình bày lại số dư đầu kỳ ngày 01/01/2024 cho BCTC kết thúc ngày 31/12/2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn: www.thuducwater.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý IV-2024;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

CHAM ĐỐC



Nguyễn Công Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		174.277.274.751	184.060.424.039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		69.543.729.955	92.529.437.964
1. Tiền	111		64.543.729.955	67.529.437.964
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			1.450.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2		1.450.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.497.351.851	18.882.100.672
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20.123.555.301	16.580.043.485
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.118.111.249	6.956.488.135
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		817.629.202	1.086.660.954
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.561.943.901)	(5.741.091.902)
IV. Hàng tồn kho	140		66.681.559.807	57.578.203.986
1. Hàng tồn kho	141		66.926.624.094	57.823.268.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(245.064.287)	(245.064.287)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.554.633.138	13.620.681.417
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.140.411.953	9.684.648.981
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.414.221.185	3.936.032.436
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		390.375.647.822	282.314.916.383
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		730.000.000	175.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		730.000.000	175.000.000
II. Tài sản cố định	220		332.854.292.760	266.006.153.994
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	325.200.309.652	259.782.579.972
- Nguyên giá	222		1.067.480.914.242	945.464.326.060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(742.280.604.590)	(685.681.746.088)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	7.653.983.108	6.223.574.022
- Nguyên giá	228		21.008.540.768	15.853.650.168
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.354.557.660)	(9.630.076.146)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.792.355.955	7.160.765.678
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	48.792.355.955	7.160.765.678

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.998.999.107	8.972.996.711
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.695.617.792	7.568.351.140
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		303.381.315	1.404.645.571
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		564.652.922.573	466.375.340.422
-				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		321.761.325.015	234.198.974.133
I. Nợ ngắn hạn	310		287.282.784.541	216.699.679.694
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	106.249.670.736	112.396.314.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.346.906.530	3.701.834.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		114.740.207.724	31.603.304.169
4. Phải trả người lao động	314		27.333.842.030	25.313.326.253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.093.931.143	2.285.404.704
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.787.931.188	18.633.045.536
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	12.882.043.351	12.881.569.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.848.251.839	9.884.881.281
II. Nợ dài hạn	330		34.478.540.474	17.499.294.439
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13		
2. Phải trả dài hạn khác	337			
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	34.478.540.474	17.499.294.439
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		242.891.597.558	232.176.366.289
I. Vốn chủ sở hữu	410		242.891.597.558	232.176.366.289
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		52.373.209.808	36.373.209.808
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.518.387.750	110.803.156.481
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		50.002.164.619	57.946.491.296
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		55.516.223.131	52.856.665.185
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		564.652.922.573	466.375.340.422

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Thạch Dương Kim An


CAO HỮU LỘC



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		330.125.235.787	296.951.605.950	1.318.138.920.826	1.282.670.921.859
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.860.600	108.774.951	9.107.583	110.843.576
+ Giảm giá	02B			16.450.730		18.519.355
+ Hàng bán bị trả lại	02C		1.860.600	92.324.221	9.107.583	92.324.221
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.3	330.123.375.187	296.842.830.999	1.318.129.813.243	1.282.560.078.283
4. Giá vốn hàng bán	11		218.682.936.326	199.542.998.093	856.490.444.769	825.408.114.272
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		111.440.438.861	97.299.832.906	461.639.368.474	457.151.964.011
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		28.232.485	333.344.956	138.383.649	2.104.543.187
7. Chi phí tài chính	22		299.825.360	622.465.017	1.601.401.497	3.112.774.657
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		299.825.360	622.465.017	1.601.401.497	3.112.774.657
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	58.871.518.179	46.896.167.231	249.280.570.881	252.221.054.320
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	38.398.512.198	35.491.064.553	151.987.518.274	142.390.819.321
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13.898.815.609	14.623.481.061	58.908.261.471	61.531.858.900
11. Thu nhập khác	31		7.375.964.065	4.533.635.257	15.546.778.022	10.597.092.697
12. Chi phí khác	32		1.239.547.089	624.461.548	3.552.079.458	4.042.587.786
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.136.416.976	3.909.173.709	11.994.698.564	6.554.504.911
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.035.232.585	18.532.654.770	70.902.960.035	68.086.363.811
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.880.529.607	4.649.171.290	13.235.821.982	15.783.270.072
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A					
- Thuế TNDN phải nộp	51B		3.880.529.607	4.649.171.290	13.235.821.982	15.783.270.072
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		187.317.862	(847.642.980)	1.101.264.256	(193.571.446)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.967.385.116	14.731.126.460	56.565.873.797	52.856.665.185

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Chạch Dương Kim An

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

CAO HỮU LỘC

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN CÔNG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV & LŨY KẾ NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(1)	(2)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		330.125.235.787	296.951.605.950	1.318.138.920.826	1.282.670.921.859
	<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>			328.186.413.894	294.832.859.693	1.311.977.015.382	1.277.220.855.971
	- Gắn đồng hồ nước + lắp đặt TCH			1.854.037.104	2.021.187.937	5.850.259.174	5.158.325.307
	- Khác (đồng hồ nước + khác)			84.784.789	97.558.320	311.646.270	291.740.581
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.860.600	108.774.951	9.107.583	110.843.576
	- Chiết khấu thương mại						
	- Giảm giá hàng bán			-	16.450.730	-	18.519.355
	Nước			-	16.450.730	-	16.450.730
	DHN + khác			-	-	-	2.068.625
	- Hàng bán bị trả lại (nước)			1.860.600	92.324.221	9.107.583	92.324.221
	Nước			1.860.600	85.390.371	1.860.600	85.390.371
	DHN + khác				6.933.850	7.246.983	6.933.850
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK			-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VI.3	330.123.375.187	296.842.830.999	1.318.129.813.243	1.282.560.078.283
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			328.184.553.294	294.731.018.592	1.311.975.154.782	1.277.119.014.870
	- Gắn đồng hồ nước			1.938.821.893	2.111.812.407	6.154.658.461	5.441.063.413
4.	Giá vốn hàng bán	11		218.682.936.326	199.542.998.093	856.490.444.769	825.408.114.272
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			217.908.910.965	198.404.728.436	853.726.855.809	822.586.620.063
	- Gắn đồng hồ nước+ Khác			774.025.361	1.138.269.657	2.763.588.960	2.821.494.209
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		111.440.438.861	97.299.832.906	461.639.368.474	457.151.964.011
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		28.232.485	333.344.956	138.383.649	2.104.543.187
7.	Chi phí tài chính	22		299.825.360	622.465.017	1.601.401.497	3.112.774.657
	- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		299.825.360	622.465.017	1.601.401.497	3.112.774.657
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	58.871.518.179	46.896.167.231	249.280.570.881	252.221.054.320
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	38.398.512.198	35.491.064.553	151.987.518.274	142.390.819.321
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		13.898.815.609	14.623.481.061	58.908.261.471	61.531.858.900
11.	Thu nhập khác	31		7.375.964.065	4.533.635.257	15.546.778.022	10.597.092.697
12.	Chi phí khác	32		1.239.547.089	624.461.548	3.552.079.458	4.042.587.786
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.136.416.976	3.909.173.709	11.994.698.564	6.554.504.911
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.035.232.585	18.532.654.770	70.902.960.035	68.086.363.811
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			13.005.611.952	13.939.058.372	56.980.209.818	59.920.521.166
	- Gắn đồng hồ nước + khác			1.164.796.532	973.542.750	3.391.069.501	2.619.569.204
	- Lợi nhuận tài chính			(271.592.875)	(289.120.061)	(1.463.017.848)	(1.008.231.470)
	- Lợi nhuận khác			6.136.416.976	3.909.173.709	11.994.698.564	6.554.504.911
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.880.529.607	4.649.171.290	13.235.821.982	15.423.270.072
	- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			-	-	-	-
	- Thuế TNDN phải nộp (10%)			-	-	-	-
	- Thuế TNDN phải nộp (20%)			3.880.529.607	4.649.171.290	13.235.821.982	14.373.619.406
	- Thuế TNDN phải nộp theo ý kiến Kiểm toán nhà nước						1.049.650.666
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			187.317.862	(847.642.980)	1.101.264.256	(193.571.446)
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51)	60		15.967.385.116	14.731.126.460	56.565.873.797	52.856.665.185
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.879	1.733	6.655	6.218

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

STT	Chỉ tiêu	Mã số	09 Tháng đầu năm 2024	Quý IV Năm 2024	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
1.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	a	50.867.727.450	20.035.232.585	70.902.960.035	68.086.363.811
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động chính (LN tài chính bị lỗ được trừ vào hoạt động chính)	a1	44.918.521.645	13.898.815.609	58.817.337.254	61.531.858.900
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khác	a2	5.949.205.805	6.136.416.976	12.085.622.781	6.554.504.911
2.	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	b	(4.091.265.572)	(632.584.551)	(4.723.850.123)	9.029.986.548
-	Điều chỉnh giảm lợi nhuận năm trước (nếu có)	b1	-	-	-	(103.143.936)
-	Chi phí không được trừ	b2	478.466.399	304.004.757	782.471.156	8.062.129.320
-	TS thuế TNDN hoãn lại: Chi phí CCDC được ghi nhận hoàn nhập vào chi phí được trừ	b3	(4.569.731.971)	(936.589.308)	(5.506.321.279)	(4.120.550.775)
-	Chênh lệch tạm thời: Chi phí CCDC, sửa chữa TSCĐ tính thuế TNDN hoãn lại	b4	-	-	-	5.191.551.939
3.	Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	c = d/e				
4.	Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN	f = (a + b)	46.776.461.878	19.402.648.034	66.179.109.912	77.116.350.359
	Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN	$f_1 = c \times (a_1 + b)$	-	-	-	-
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	$f_2 = (a_1 + b_1 - f_1)$	40.827.256.073	13.266.231.058	54.093.487.131	70.561.845.448
	Hoạt động kinh doanh khác	$f_3 = f - f_1 - f_2$	5.949.205.805	6.136.416.976	12.085.622.781	6.554.504.911
5.	Chuyển lỗ					
6.	Thu nhập được miễn thuế TNDN					
7.	Thuế suất thuế TNDN					
	Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi		10%	10%	10%	10%
	Thuế suất thuế TNDN phổ thông		20%	20%	20%	20%
8.	Tổng thuế TNDN phải nộp	h = (h ₁ + h ₂ + h ₃)	9.355.292.375	3.880.529.607	13.235.821.982	15.423.270.072
	Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN	h ₁ = f ₁ × 10%	-	-	-	-
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	h ₂ = f ₂ × 20%	8.165.451.214	2.653.246.212	10.818.697.426	14.112.369.090
	Hoạt động kinh doanh khác	h ₃ = f ₃ × 20%	1.189.841.161	1.227.283.395	2.417.124.556	1.310.900.982
9.	Tổng thuế TNDN ưu đãi 10% từ hoạt động chính	k = (f ₁ × 20% - h ₁)	-	-	-	-
10.	Tổng thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN phổ thông	= f × 20%	9.355.292.375	3.880.529.607	13.235.821.982	15.423.270.072

Người lập biểu


Thạch Dương Kim An

Kế toán trưởng


Cao Hữu Lộc



Lập ngày 7 tháng 01 năm 2025

Giám đốc


Nguyễn Công Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		70.902.960.035	68.086.363.811
2. Điều chỉnh cho các khoản			73.577.480.118	58.639.757.662
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		71.257.538.526	56.503.282.834
- Các khoản dự phòng	03		820.851.999	1.219.972.308
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.2	(102.311.904)	(2.196.272.137)
- Chi phí lãi vay	06		1.601.401.497	3.112.774.657
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		144.480.440.153	126.726.121.473
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.501.182.465)	(7.807.210.223)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.103.355.821)	469.788.138
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		69.841.484.594	11.014.391.080
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.583.029.624)	(8.206.088.517)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.630.462.931)	(3.149.558.639)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.501.175.916)	(22.832.333.509)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		708.994.109	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.708.700.472)	(12.925.635.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		164.003.011.627	83.289.474.728
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(176.719.725.670)	(103.607.662.098)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	476.552
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.622.740)	(1.450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.9	1.476.622.740	3.573.312.106
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.10	170.700.398	2.276.511.367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(175.099.025.272)	(99.207.362.073)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.8	29.844.444.386	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.864.724.000)	(12.864.724.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.869.414.750)	(28.910.321.901)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.889.694.364)	(41.775.045.901)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(22.985.708.009)	(57.692.933.246)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.529.437.964	150.222.371.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		69.543.729.955	92.529.437.964

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Thạch Dương Kim An

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Cao Hữu Lộc

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Công Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	I1			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.706.143.149.968	1.593.578.078.458
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.128.553.621.809)	(1.093.388.884.517)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(100.505.898.556)	(92.964.326.072)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.630.462.931)	(3.149.558.639)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.2	(15.501.175.916)	(22.832.333.509)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.329.920.779	19.619.187.917
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(313.278.899.908)	(317.572.688.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		164.003.011.627	83.289.474.728
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	I2			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(176.719.725.670)	(103.607.662.098)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	476.552
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.622.740)	(1.450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.476.622.740	3.573.312.106
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		170.700.398	2.276.511.367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(175.099.025.272)	(99.207.362.073)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	I3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		29.844.444.386	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.9	(12.864.724.000)	(12.864.724.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.869.414.750)	(28.910.321.901)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	V.10	(11.889.694.364)	(41.775.045.901)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(22.985.708.009)	(57.692.933.246)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.529.437.964	150.222.371.210

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		69.543.729.955	92.529.437.964

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Thạch Dương Kim An

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Cao Hữu Lộc

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Công Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:

Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn).

Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng).

Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển,

* Các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 12 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư,

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua,

chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06
Phương tiện truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03-05

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD/CB dở dang.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

- + Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
- + Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.
- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.
- Giá vốn hàng bán bao gồm:
 - + Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.
 - + Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - + Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
 - + Giá vốn hàng hóa dịch vụ khác.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế TNDN sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/10/2024 đến 31/12/2024, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	37.945.649	40.469.545
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.505.784.306	67.488.968.419
- Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	69.543.729.955	92.529.437.964

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2024 là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại ngân hàng Agribank với lãi suất 3,5%/ năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN CN Đông SG	-	450.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	-	1.000.000.000
Cộng (a):	-	1.450.000.000

3. Phải thu của khách hàng:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	20.123.555.301	16.580.043.485
+ Tiền nước:	19.499.768.820	15.918.544.568
+ Tiền gán ĐHN, khác:	623.786.481	661.498.917
<u>Trong đó:</u>		
<i>Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức</i>	324.844.522	324.844.522
<i>Công ty CP Đại Hải</i>	142.989.485	142.989.485
<i>Tổng Công Ty XD Trường Sơn CN Phía Nam</i>	60.097.478	60.097.478
<i>Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 2</i>	21.349.595	21.349.595
<i>Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Nguyễn</i>	94.562.899	94.562.899
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	20.123.555.301	16.580.043.485
c) Người mua là các bên liên quan	-	-

4. Trả trước cho người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
+ Công ty TNHH TM XD Việt Long	1.642.079.424	2.097.721.185
+ Công ty CP Xây Dựng Wacom	433.360.160	433.360.160
+ Công ty TNHH ĐT XD Hoàng Việt Nhân	405.407.777	405.407.777
+ Công ty TNHH Cơ giới Nhân Hoàng Phát	308.640.000	-
+ Công ty TNHH TV XD Đức Lộc	211.996.170	-
+ Công ty CP Hạ tầng Kỹ thuật Sài Gòn	192.531.686	-
+ Công ty TNHH Sportslink Việt Nam	176.000.000	-
+ Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn	148.800.000	-
+ Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin Địa Lý (Ditagis)	142.025.297	142.025.297
+ Chi nhánh Công ty CP Phần mềm QLDN tại TP.HCM	140.400.000	95.050.000
+ Công ty TNHH Thời trang Elise	106.879.500	-
+ Công ty TNHH CTCTN & HT Đô Thị Mat	-	2.182.210.168
+ Công ty CP ĐT XD Hoàng Nam Thịnh	-	631.392.712
+ Công ty TNHH Clever tech Việt Nam	-	393.545.800
+ Khác	209.991.235	575.775.036
Cộng (a):	4.118.111.249	6.956.488.135
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	4.118.111.249	6.956.488.135
c) Người bán là các bên liên quan	-	-

5. Phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ	110.000.000	150.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	13.424.658	45.741.407
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	680.000.000	868.000.000
<i>Trong đó:</i>		
+ Công ty CP TM XNK Thủ Đức - Timexco	150.000.000	150.000.000
+ Phòng Quản lý đô thị TP. Thủ Đức	100.000.000	100.000.000
+ Trung tâm QL Hạ tầng giao thông đường bộ	250.000.000	250.000.000
+ Nguyễn Đăng Như Thường (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận 9 cũ):	180.000.000	180.000.000
+ Tạ Quốc Toàn (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận 2 cũ):	-	188.000.000
- Phải thu khác	14.204.544	22.919.547
Cộng (a)	817.629.202	1.086.660.954

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Dài hạn:		
- Nguyễn Thiện Minh (ký quỹ thuê văn phòng làm việc ở Quận Thủ Đức cũ):	165.000.000	165.000.000
- TT KD VNPT TPHCM – CN TCT DV Viễn Thông (ký quỹ hợp đồng nhấn tin nhắc nợ tiền nước khách hàng)	10.000.000	10.000.000
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2 (ký quỹ thuê văn phòng làm việc P. Ghi thu & P. QLXCG)	330.000.000	-
- Trần Thị Mỹ Châu (ký quỹ thuê văn phòng làm việc P. QLML 1)	225.000.000	-
Cộng (b)	730.000.000	175.000.000
Cộng (a) + (b):	1.547.629.202	1.261.660.954

6. Nợ xấu:

- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:		
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Nước sạch	6.995.891.150	6.691.410.162
+ Nợ phải thu tiền nước do tăng giá biểu theo kiến nghị Kiểm toán nhà nước	810.770.629	810.770.629
+ Di dời tuyến ống, gấn ĐHN, khác	566.936.018	661.498.917
Cộng	8.373.597.797	8.163.679.708
- Dự phòng phải thu khó đòi:	(6.561.943.901)	(5.741.091.902)
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1.811.653.896	2.422.587.806
- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán		

Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ "nợ đã xóa" 01/01/2024	Thu hồi Trong kỳ	Tồn cuối kỳ "nợ đã xóa" 31/12/2024
A	(1)	(2)	(3) = (1+2)
+ Nước sạch	3.414.162.098	(17.623.925)	3.396.538.173
+ Truy thu tiền nước	18.705.336	-	18.705.336
+ Gắn ĐHN trả góp	47.395.022	-	47.395.022
Cộng	3.480.262.456	(17.623.925)	3.462.638.531

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	37.877.879.750	22.327.445.475
- Công cụ, dụng cụ	7.700.000	7.700.000
- Chi phí SX, KD dở dang ngắn hạn:	200.277.889	209.549.927
- Hàng hóa (*)	28.840.766.455	35.278.572.871
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	66.926.624.094	57.823.268.273
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho (**)	(245.064.287)	(245.064.287)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của Hàng tồn kho	66.681.559.807	57.578.203.986

* Công ty đã ghi nhận giảm chi phí giá vốn dở dang với giá trị 828,5 triệu đồng, theo đó tăng giá vốn mua si nước sạch tương ứng với doanh thu vào đầu Quý IV năm 2024 là 28.012.267.760 đồng và giảm chi phí giá vốn dở dang không tương ứng với doanh thu vào cuối Quý IV năm 2024 là 28.840.766.455 đồng.

** Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024: 245.064.287 đồng.

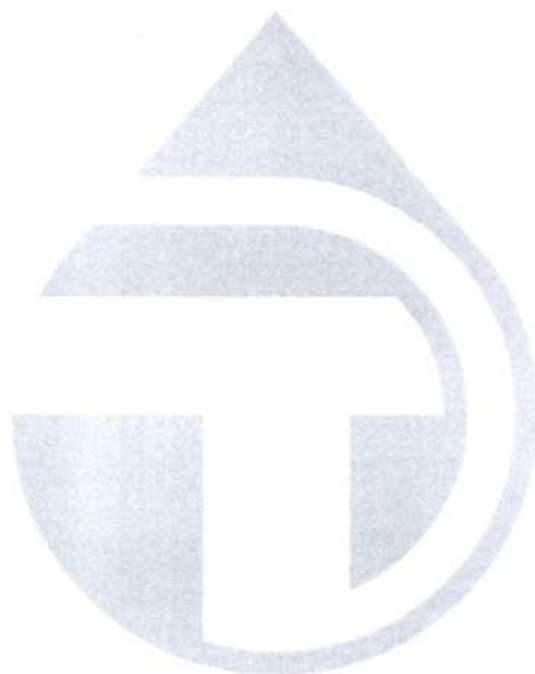
8. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	48.792.355.955	7.160.765.678
- Mua sắm TSCĐ	800.000	800.000
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	3.857.274.321	3.920.724.965
+ Thay thế Van D200 (2 bộ), Van D100 (3 bộ) bằng van điều khiển từ xa D200, D150, ...	849.739.024	-
+ Lắp đặt ĐHT D200 và datalogger DMA thông minh trong thuộc DA Sài Gòn Mystery Villas, P. BTT, TP. TĐ	609.069.699	525.209.699
+ Lắp đặt ĐHT D250 DMA giao lộ đường 24, Phạm Văn Đồng, 95 Phạm Văn Đồng, P. HBC cuối đường Man Thiện – Lê Văn Việt – P. TNP A – TP. TĐ	420.603.678	-
+ Lắp đặt ĐHT D250 cuối đường Man Thiện – Lê Văn Việt – P. TNP A – TP. TĐ	342.247.170	-

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước		
+ Lắp đặt ĐHT 150 ly cho DMA lẻ phải tinh lộ 43, 1056 tinh lộ 43 – P. Bình Chiểu – TP. TĐ	301.267.745	-
+ Đầu nối MLCN KH TC đường và cấp nguồn cho KDC Sông Giồng – P. An Phú – TP. Thủ Đức	275.114.457	-
+ Đầu nối TOCN D200 nằm trong phạm vi thi công đường Lã Xuân Oai, P. Trường Thạnh, TP. TĐ	240.817.566	-
+ Di dời ống cấp nước nằm trong phạm vi công trình " nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thị Định - lẻ phải"	214.736.027	214.736.027
+ Lắp đặt DMA Tam Phú 1 (133 Cầu Xây) – P. Tân Phú – TP. Thủ Đức	-	1.276.350.597
+ Lắp đặt ĐHT D250 Lê Văn Chí – 22 Lê Văn Chí – P. Linh Trung – TP. Thủ Đức	-	425.514.927
+ Công trình khác	603.678.955	1.478.913.715
- Công trình sửa chữa ống mục	44.934.281.634	3.239.240.713
+ Sửa chữa ống mục đường 17, đường 48 và các hẻm P. Hiệp Bình Chánh – TP. Thủ Đức	8.970.142.772	-
+ Sửa chữa ống mục khu vực P. Hiệp Bình Chánh - TP. TĐ	8.116.132.122	-
+ Sửa chữa ống mục khu vực Phường Tăng Nhơn Phú A, Tăng Nhơn Phú B - TP. TĐ	5.276.994.654	-
+ Sửa chữa ống mục khu vực P. Long Thạnh Mỹ, Tân Phú, Hiệp Phú, P. Phước Long A, Phước Long B, TP. Thủ Đức	5.059.729.073	-
+ Sửa chữa ống mục khu vực Phường Tam Bình – TP. Thủ Đức	4.137.919.101	-
+ Sửa chữa ống mục khu vực Phường Trường Thạnh – TP. Thủ Đức	3.677.351.309	-
+ Sửa chữa ống mục khu vực Phường Bình Trưng Đông, Bình Trưng Tây, TP. Thủ Đức	3.133.947.96	-
+ Sửa chữa ống mục khu vực Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức	2.116.421.595	-
+ Sửa chữa ống mục đường 11, P. Trường Thọ, đường Dương Văn Cam, P. Linh Tây, TP. Thủ Đức	1.662.439.955	-
+ Cải tạo, nâng cấp TOCN cũ, sâu đoạn cuối đường Long Phước	-	845.370.235
+ Cải tạo, nâng cấp ống mục, ống sâu DMA Long Phước	-	496.333.093
+ Cải tạo, nâng cấp ống mục, ống sâu DMA Metro An Phú, P. An Phú	-	428.650.867
+ Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước nâng cấp duy tu đường 39 – P. Bình Trưng Tây – TP. TĐ	-	255.443.616

- Công trình sửa chữa ống mụt (tiếp theo)	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Cải tạo, nâng cấp ống mụt ống sâu DMA Nguyễn Xiển	-	233.655.467
+ Các Công trình khác	29.002.879.102	979.787.435
Cộng	48.792.355.955	7.160.765.678

THUDUC
WATER



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư 01/01/2024	6.343.193.598	53.112.749.328	847.249.803.074	38.758.580.060	945.464.326.060
- Mua trong năm	966.186.746	2.447.058.485	3.182.034.631	9.313.740.196	15.909.020.058
- Đầu tư XDCB HT	14.815.253	3.095.790.717	113.967.232.409		117.077.838.379
- Thanh lý, nhượng bán					
-Giảm khác	(355.739.091)		(10.614.531.164)	-	(10.970.270.255)
Số dư 31/12/2024	6.968.456.506	58.655.598.530	953.784.538.950	48.072.320.256	1.067.480.914.242
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2024	3.408.137.179	39.723.289.483	628.616.548.308	13.933.771.118	685.681.746.088
- Khấu hao trong năm	812.898.530	6.479.780.545	49.644.116.956	10.596.260.981	67.533.057.012
- Thanh lý, nhượng bán					
-Giảm khác	(355.739.091)		(10.578.459.419)		(10.934.198.510)
Số dư 31/12/2024	3.865.296.618	46.203.070.028	667.682.205.845	24.530.032.099	742.280.604.590
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày 01/01/2024	2.935.056.419	13.389.459.845	218.633.254.766	24.824.808.942	259.782.579.972
- Tại ngày 31/12/2024	3.103.159.888	12.452.528.502	286.102.333.105	23.542.288.157	325.200.309.652

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **474.568.503.986 đồng**.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **228.387.888.512 đồng**.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình					
Số dư 01/01/2024	-	-	15.853.650.168	-	15.853.650.168
- Mua trong năm	-	-	5.154.890.600	-	5.154.890.600
- Điều chỉnh giảm	-	-		-	-
- Thanh lý trong năm	-	-		-	-
Số dư 31/12/2024	-	-	21.008.540.768	-	21.008.540.768
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2024	-	-	9.630.076.146	-	9.630.076.146
- Khấu hao trong năm	-	-	3.724.481.514	-	3.724.481.514
- Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2024	-	-	13 354 557 660	-	13 354 557 660
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình					
- Tại ngày 01/01/2024	-	-	6.223.574.022	-	6.223.574.022
- Tại ngày 31/12/2024	-	-	7.653.983.108	-	7.653.983.108

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.417.570.168 đồng.

11. Chi phí trả trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	12.140.411.953	9.684.648.981
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe	7.318.008.909	6.378.882.800
- Chi phí liên quan đến phần mềm	4.690.403.044	2.729.166.181
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	132.000.000	576.600.000
b) Dài hạn:	7.695.617.792	7.568.351.140
- Chi phí CCDC phục vụ quản lý	1.814.227.219	-
- Chi phí CCDC phục vụ bán hàng	807.322.572	-
- Chi phí liên quan đến phần mềm	-	668.803.800
- Chi phí sửa chữa	4.877.133.216	6.042.909.305
- Chi phí trả trước khác	196.934.785	856.638.035
Cộng	19.836.029.745	17.253.000.121

12. Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	12.882.043.351	12.881.569.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	8.238.523.351	8.238.049.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	3.020.000.000	3.020.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	1.623.520.000	1.623.520.000
	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Vay dài hạn	34.478.540.474	17.499.294.439
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	12.101.445.754	8.282.991.571
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Tân Bình	17.804.311.852	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	2.949.112.266	5.969.112.266
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	1.623.670.602	3.247.190.602
Cộng (a+b):	47.360.583.825	30.380.863.439

*** Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo hợp đồng vay số 6220-LAV-2015010035 ngày 16/11/2015:**

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2024 là: 6,075%.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước (mạng cấp 3).

*** Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần (nay gọi là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương) theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016:**

- Lãi suất: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2024 là: 6,075%.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

*** Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo hợp đồng vay số 6220-LAV-202400463 ngày 12/12/2024:**

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần hoặc khi có sự thay đổi lãi suất của Ngân hàng và quy định của pháp luật. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất niêm yết tối đa tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 04 ngân hàng: Agribank, Vietcombank, BIDV, Vietinbank + (cộng) 1,4% không thấp hơn lãi suất tiền gửi có kỳ hạn bình quân tại thời điểm xác định lãi suất cho vay. Đối với khoản giải ngân trong năm 2024, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 6%/ năm.

- Thời hạn vay là tối đa 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước (mạng cấp 3).

***Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Bình theo hợp đồng vay số 6360-LAV-202400538 ngày 15/11/2024:**

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần hoặc khi có sự thay đổi lãi suất của Ngân hàng nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Agibank tại thời điểm điều chỉnh lãi suất. Lãi suất cho vay thả nổi bằng bình quân lãi suất niêm yết tối đa tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 04 ngân hàng: Agribank, Vietcombank, BIDV, Vietinbank + (cộng) 1,4%, không thấp hơn lãi suất tiền gửi có kỳ hạn bình quân tại thời điểm xác định lãi suất cho vay. Lãi suất cho vay năm đầu tiên cố định là: 6%/năm.

- Thời hạn vay là tối đa 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước (mạng cấp 3).

13. Phải trả người bán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	106.249.670.736	112.396.314.151
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	73.879.841.002	90.672.917.743
- Công ty TNHH CTCTN & HT Đô thị MAT	3.545.511.623	-
- Công ty TNHH ĐT-XD Cấp thoát nước & Môi trường Waseen	2.921.159.203	-
- Công ty CP ĐT XD Hoàng Nam Thịnh	1.513.712.770	-
- Công ty TNHH MTV Cấp Nước Đồng Tâm Đồng Tiến	1.453.434.309	-
- Công ty TNHH Thảo Tín Vũ	1.397.046.187	441.682.010
- Công ty TNHH Xây dựng hạ tầng DNA	1.246.069.879	-
- Công ty CP ĐT TM DV Kỹ thuật Tín Nghĩa	1.182.639.074	-
- Công ty CP XD-TM Hồng Đức	921.894.076	87.025.752
- Công ty TNN Hải Hoàng Dương	916.971.825	80.305.678
- Công ty TNHH ĐT TM DV XD Nam Khang	-	4.014.053.290
- Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Fairprice	-	991.150.000
- Công ty CP Công Nghệ 3T &Net	-	946.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Hipt	-	918.500.000
- Các đối tượng khác	17.271.390.788	14.244.679.678
b) Dài hạn	-	-
Cộng (a) + (b):	106.249.670.736	112.396.314.151

13. Phải trả người bán (tiếp theo)

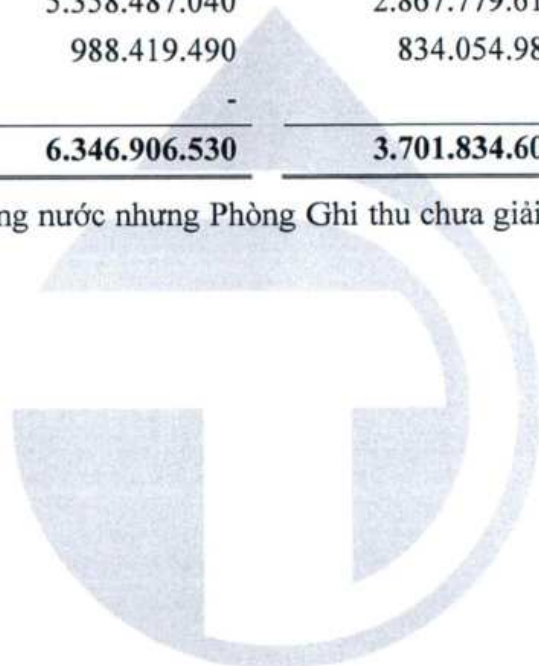
	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Người bán là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	73.879.841.002	90.672.917.743
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	233.416.726	233.416.726
- Công ty Tư vấn xây dựng cấp nước	-	129.738.118
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	-	9.454.909
- Công ty CP Công trình Giao thông Công Chánh	311.907.363	-

14. Người mua trả tiền trước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	6.346.906.530	3.701.834.600
- Tiền nước (*)	5.358.487.040	2.867.779.611
- Tiền gán ĐHN + DV khác	988.419.490	834.054.989
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	6.346.906.530	3.701.834.600

(*) Bao gồm khách hàng thanh toán tiền sử dụng nước nhưng Phòng Ghi thu chưa giải trách hoá đơn.

THU DUC
WATER



15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm (Trình bày lại)		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		-	1.606.184.648	(1.606.184.648)		-
- Thuế TNDN (*)		5.698.821.956	13.235.821.982	(15.501.175.917)		3.433.468.021
- Thuế GTGT của Giá dịch vụ thoát nước và XLNT (thu hộ)		1.520.068.163	23.754.361.675	(23.245.664.170)		2.028.765.668
- Phí bảo vệ môi trường		459.485.947	1.535.610	(29.833.975)		431.187.582
Giá dịch vụ thoát nước và XLNT (**)		23.224.859.549	296.924.910.184	(213.354.475.526)		106.795.294.207
- Thuế TNCN		700.068.554	8.811.148.918	(7.459.725.226)		2.051.492.246
- Tiền thuê đất, thuế đất		-	552.231.648	(552.231.648)		-
- Thuế môn bài		-	3.000.000	(3.000.000)		-
- Thuế, phí phải nộp khác		-	57.769.315	(57.769.315)		-
Cộng	-	31.603.304.169	344.946.963.980	(261.810.060.425)	-	114.740.207.724

(*) Công ty thực hiện kiến nghị KTNN theo Thông báo số 25/TB-KV IV ngày 11 tháng 11 năm 2024 về kết quả kiểm toán tại đơn vị, điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp năm 2023 với số tiền 1.049.650.666 đồng do loại trừ chi phí phúc lợi vượt quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC.

(**): Kể từ ngày 01/01/2022, Công ty đã thực hiện kê khai và nộp tiền thuế GTGT thu hộ của giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01/06/2021 của Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh và nộp hàng tháng vào tài khoản của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh. Khoản tạm nộp phát sinh tháng 01/2022, tạm nộp số tiền vào ngân sách của Cục Thuế TP. HCM tiểu mục Phí bảo vệ môi trường 2618 và tiếp tục nộp các tháng tiếp theo (cụ thể nộp tiền từ tháng 2/2022 - 08/2024). Trong quý IV năm 2024, Công ty nhận được văn bản trả lời của Cục thuế TP. HCM về việc đã nộp tiền giá dịch vụ thoát nước xử lý nước thải vào ngân sách nhà nước nhiều năm có đúng đối tượng tiếp nhận hay không, thì nhận được văn bản trả lời như sau: Tiền giá DVTN & XLNT thực hiện theo cơ chế giá, không thuộc phạm vi Ngân sách nhà nước, chưa đúng đối tượng tiếp nhận. Do đó, công ty tạm hoãn nộp khoản thuế trên vào tài khoản của Cục thuế TP. HCM và chờ sự hướng dẫn kê khai, nộp ngân sách của các Cơ quan Ban, Ngành.

16. Chi phí phải trả:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:		
- Chi phí điện, nước, điện thoại, internet	176.445.796	236.783.304
- Chi phí sửa chữa ống mụt, XDCB	1.200.000	651.615.111
- Chi phí lãi vay phải trả	24.738.080	53.799.514
- Chi phí khác liên quan đến hoạt động SXKD	891.547.267	1.343.206.775
Cộng (a):	1.093.931.143	2.285.404.704
b) Dài hạn:		
Cộng (a) + (b):	1.093.931.143	2.285.404.704

c) Chi phí phải trả là các bên liên quan**17. Phải trả khác**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	20.815.204	152.712.744
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.344.798.805	7.100.387.032
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	149.312.019	118.726.769
- Tiền nước chờ hoàn lại cho Hộ nghèo, cận nghèo; Bệnh viện dã chiến, Khu cách ly tập trung điều trị Covid-19	2.161.648.709	2.161.648.709
- Phải trả khác	111.356.451	9.099.570.282
+ Trong đó: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông (Ban giao thông)	-	5.930.436.442
Cộng (a):	9.787.931.188	18.633.045.536
b) Dài hạn:		
Cộng (b):	-	-
Cộng (a+b):	9.787.931.188	18.633.045.536

c) Phải trả khác là các bên liên quan

- Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	-	2.959.783.812
- Công ty CP Công trình Giao thông Công Chánh	23.847.000	23.847.000

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Khoản chênh lệch được khấu trừ: Chi phí trả trước tiền công cụ dụng cụ đã kết chuyển năm 2022	-	1.831.675.915
- Khoản chênh lệch được khấu trừ: Chi phí trả trước tiền công cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ kết chuyển năm 2023	1.516.906.575	5.191.551.939

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	303.381.315	1.404.645.571
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	303.381.315	1.404.645.571

19. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	36.373.209.808	102.225.765.696	223.598.975.504
Lãi trong năm trước	-	-	53.906.315.851	53.906.315.851
Trích Quỹ KT- PL, Quỹ KT Ban điều hành	-	-	(15.379.274.400)	(15.379.274.400)
Chia cổ tức	-	-	(28.900.000.000)	(28.900.000.000)
Số dư tại ngày (31/12/2023)	85.000.000.000	36.373.209.808	111.852.807.147	233.226.016.955
Điều chỉnh theo Kiến nghị KTNN			(1.049.650.666)	(1,049.650.666)
Số dư đầu năm nay (1/1/2024)	85.000.000.000	36.373.209.808	110.803.156.481	232.176.366.289
Trình bày lại(*)				
Lãi trong năm nay	-	-	56.565.873.797	56.565.873.797
Tặng khác		16.000.000.000		16.000.000.000
Trích Quỹ khen thưởng- phúc lợi, Quỹ KT Ban điều hành			(16.950.642.528)	(16.950.642.528)
Chia cổ tức			(28.900.000.000)	(28.900.000.000)
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển			(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	85.000.000.000	52.373.209.808	105.518.387.750	242.891.597.558

Lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 giảm 61.850.642.528 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 10/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2024 cụ thể: chia cổ tức 17.000.000.000 đồng đối với lợi nhuận

còn lại từ năm 2021 trở về trước và chia cổ tức 11.900.000.000 đồng đối với lợi nhuận năm 2023, trích quỹ khen thưởng – phúc lợi số tiền 16.500.000.000 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển số tiền 16.000.000.000 đồng, quỹ khen thưởng người quản lý: 450.642.528 đồng.

(*) Số dư Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm được trình bày lại theo Thông báo Thông báo số 25/TB-KV IV ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Kiểm toán nhà nước điều chỉnh giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền 1.049.650.666 đồng. Dẫn đến, số dư Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm 2024 sau khi điều chỉnh: 110.803.156.481, giảm 1.049.650.666 đồng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV)	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Công ty TNHH Nước sạch REE	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
Cộng:	85.000.000.000	85.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	28.900.000.000	28.900.000.000

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm (Trình bày lại)
- Quỹ đầu tư phát triển	52.373.209.808	36.373.209.808
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	105.518.387.750	110.803.156.481
+ Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	50.002.164.619	57.946.491.296
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	55.516.223.131	52.856.665.185

20. Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị tài sản thuê ngoài (nguyên giá)	87.535.076.219	87.535.076.219

Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2024, Công ty và Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV ký hợp đồng thuê tài sản số 1938/HĐ-TCT-KTTC ngày 4 tháng 4 năm 2024 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.535.076.219 đồng và Phụ lục hợp đồng cho thuê tài sản số 8635/PLHĐ-TCT-KTTC ngày 26/12/2024, tổng giá trị tài sản thuê là 87.535.076.219 đồng, thời hạn thuê là 1 năm.

Ngoài ra, Công ty còn thuê một số mặt bằng với mục đích làm văn phòng Công ty và mục đích làm kho bãi Công ty, cụ thể:

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường và trả tiền thuê hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HD-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 2.331,6 m².

Công ty ký hợp đồng thuê nhà ở và quyền sử dụng đất với Ông Nguyễn Quốc Thái, tiền thuê trả hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ở ngày 26/11/2021 (số công chứng 5288, quyền số 11/2021 TP/CC-SCC/HĐGD) tại C22/10, đường 672, KP. 1, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức (Quận 9 cũ), TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 443,4 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Tạ Quốc Toàn và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 17/11/2021 (số công chứng 7075, quyền số 1/2021/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 191 đường Nguyễn Hoàng, KP. 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức (Quận 2 cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 139,6 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Nguyễn Thiện Minh và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 20/06/2022 (số công chứng 9782, quyền số 98/2022/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 57 đường Cây Keo, KP. 1, Phường Tam Phú, TP. Thủ Đức (Quận Thủ Đức cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích đất là 174,95 m² và diện tích sân 110 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/07/2022.

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng, nhà với Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2, trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà số 451/HĐTVP/XLĐ2-THU DUC WASUCO.J.S.C) ngày 01/03/2024 tại địa chỉ: 409A – 409B đường Song Hành Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc của Công ty, có tổng diện tích là 1.733,7 m² (Trong đó: Phần diện tích đất chứa nhà - công trình trên đất (văn phòng) là 440 m², phần diện tích đất còn lại gắn liền với văn phòng là 1.293,7 m². Thời hạn thuê: 4 năm, kể từ ngày 01/03/2024 đến hết ngày 29/02/2028.

Công ty ký hợp đồng thuê nhà ở và quyền sử dụng đất với Bà Trần Thị Mỹ Châu, tiền thuê trả hàng quý theo hợp đồng thuê nhà ngày 22 tháng 11 năm 2024 (số công chứng: 22112024/HĐTN/TTMC-CNTĐ) tại địa chỉ là Căn nhà số 15 – CL 3.1 (tương ứng với nhà số 148 Đường Song Hành, P. An Phú, TP. TĐ) và nhà số 16 – CL 3.1 (tương ứng với nhà số 150 Đường Song Hành, P. An Phú, TP. Thủ Đức), để sử dụng mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích mỗi căn là 352,5 m². Thời hạn thuê: 6 năm, kể từ ngày 01/12/2024 đến hết ngày 31/12/2030.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):		
- Doanh thu cung cấp nước sạch	328.186.413.894	294.832.859.693
- Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.938.821.893	2.118.746.257
Cộng	330.125.235.787	296.951.605.950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
- Giảm giá hàng bán	-	16.450.730
- Hàng bán bị trả lại	1.860.600	92.324.221
Cộng	1.860.600	108.774.951
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		
- Doanh thu cung cấp nước sạch	328.186.413.894	294.816.408.963
- Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.936.961.293	2.026.422.036
Cộng	330.123.375.187	296.842.830.999
4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn nước sạch (*)	217.908.910.965	198.404.728.436
- Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	774.025.361	1.138.269.657
Cộng	218.682.936.326	199.542.998.093
(*): Đơn giá mua si nước sạch (đồng/m ³)	6.884,26	6.812,73
5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.232.485	333.344.956
Cộng	28.232.485	333.344.956
6. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay ngân hàng	299.825.360	622.465.017
Cộng	299.825.360	622.465.017
7. Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Thu nhập từ bồi thường di dời HTCN	6.526.966.762	3.940.239.273
- Kiểm định ĐHN	13.415.199	-
- Thu nhập: 1% phí BVMT giữ lại	813.079.123	593.359.063
- Khác (bấm chỉ, dò bể, khác...)	22.502.981	3.377.115
Cộng	7.375.964.065	4.533.635.257

8. Chi phí khác (Mã số 32)	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
- Chi phí thanh lý vật tư	6.994.815	-
- Chi phí bồi thường	295.447.377	-
- Chi phí kiểm định ĐHN	6.721.331	750.000
- Chi phí: 1% Phí BNMT được giữ lại	813.079.123	590.018.869
- Khác	117.304.443	33.692.679
Cộng	1.239.547.089	624.461.548

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	8.010.681.359	4.424.628.816
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.644.886.032	6.241.724.030
- Chi phí khấu hao	4.121.714.230	2.975.988.878
- Chi phí dự phòng	158.445.163	(984.885.418)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.427.854.292	6.583.831.686
- Chi phí quản lý khác	19.034.931.122	16.249.776.561
Cộng (a)	38.398.512.198	35.491.064.553

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	30.435.216.947	14.464.024.868
- Chi phí khấu hao	14.513.295.676	13.405.254.888
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	835.598.154	2.374.101.759
- Chi phí gắn ĐHN miễn phí	3.324.820.319	1.844.447.665
- Chi phí thuê tài sản	1.722.791.894	2.475.175.263
- Chi phí sửa chữa	1.362.827.735	1.705.346.775
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN	8.217.184.465	12.700.837.392
- Chi phí dời ĐHN miễn phí	100.587.894	26.440.586
- Chi phí bán hàng khác	(1.640.804.905)	(2.099.461.965)
Cộng (b)	58.871.518.179	46.896.167.231
Cộng (a+b):	97.270.030.377	82.387.231.784

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231.163.625.100	214.737.537.720
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	217.908.910.965	198.404.728.436
+ Nguyên liệu gắn, dời ĐHN (đóng tiền)	774.025.361	893.205.370
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	3.324.820.319	1.844.447.665
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, dời ĐHN	8.317.772.359	12.727.277.978
+ Vật liệu sửa chữa	838.096.096	867.878.271
- Chi phí nhân công	38.445.898.306	18.888.653.684
+ Lương người lao động	33.583.261.476	16.812.694.584
+ Các khoản trích theo lương	4.862.636.830	2.075.959.100

	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.635.009.906	16.381.243.766
- Chi phí sửa chữa ống mưng	(2.545.499.913)	149.611.995
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.072.405.100	10.268.245.511
+ Điện, nước, điện thoại	1.818.009.883	1.153.947.954
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	825.992.912	2.504.005.379
+ Nhiên liệu	1.317.823.796	1.430.570.912
+ Thuê tài sản hoạt động	1.722.791.894	2.475.175.263
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	-	-
+ Chi phí mua ngoài khác	2.387.786.615	2.704.546.003
	22.181.528.204	21.504.937.201
- Chi phí khác bằng tiền		
+ Bảo hiểm nhân thọ	4.228.603.119	4.338.071.877
+ Chi phí dự phòng	158.445.163	(984.885.418)
+ Tiền ăn giữa ca	5.598.600.000	5.509.400.000
+ Khác	12.195.879.922	12.642.350.742
Cộng	315.952.966.703	281.930.229.877
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.035.232.585	18.532.654.770
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:		
<i>Trong đó:</i>		
Điều chỉnh giảm lợi nhuận năm trước (nếu có)	-	(103.143.936)
Chi phí không được trừ	304.004.757	474.986.784
Tài sản thuế TNDN hoãn lại: Chi phí CCDC được ghi nhận hoàn nhập vào chi phí không được trừ	(936.589.308)	(850.193.106)
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ: Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ	-	5.191.551.939
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	19.402.648.034	23.245.856.451
<i>Trong đó:</i>		
+ Thu nhập chịu thuế 10%		-
+ Thu nhập chịu thuế 20%	19.402.648.034	23.245.856.451
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông	3.880.529.607	4.649.171.290
<i>Trong đó:</i>		
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 10%	-	-
+ Chi phí Thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm	3.880.529.607	4.649.171.290
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.880.529.607	4.649.171.290

	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
+ Thuế TNDN phải nộp đầu năm (trình bày lại)	5.698.821.956	13.107.885.393
+ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	13.235.821.982	14.373.619.406
+ Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(15.501.175.917)	(22.832.333.509)
+ KTNN điều chỉnh tăng		1.049.650.666
+ Tổng Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.433.468.021	5.698.821.956

12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	187.317.862	(847.642.980)
Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại	187.317.862	(847.642.980)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ
- Công ty CP Cấp Nước Nhà Bè	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	Công ty cùng Công ty mẹ
- Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Công Trình Giao Thông Công Chánh	Công ty cùng Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan:

	<i>Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024</i>	<i>Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023</i>
	VND	VND
Mua hàng từ các bên liên quan		
1. Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	220.691.665.190	212.370.596.919
Mua si nước sạch	218.737.409.660	209.668.385.292
Thuê tài sản	1.722.791.894	2.475.175.263
Chi phí truyền thông	212.263.636	189.436.364
Mua dịch vụ khác	19.200.000	37.600.000
2. Công ty CP Cấp Nước Nhà Bè		
Mua nước đóng chai	46.283.999	31.654.546
3. Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước		
Mua dịch vụ Tân trang, kiểm định ĐHN	440.000	166.475.000
4. Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước		
+ Mua dịch vụ tư vấn giám sát	-	528.194.904

	<u>Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023</u>
	VND	VND
Mua hàng từ các bên liên quan		
5. Công ty cổ phần công trình giao thông Công Chánh		
+ Chi phí cải tạo, nâng cấp ống mục	2.888.031.138	-
Số dư với các bên liên quan	<u>Tại 31/12/2024</u>	<u>Tại 01/01/2024</u>
	VND	VND
1. Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV		
Phải trả người bán ngắn hạn	73.879.841.002	90.672.917.743
Phải trả ngắn hạn khác	-	2.959.783.812
2. Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước		
Phải trả người bán ngắn hạn	233.416.726	233.416.726
3. Công ty CP Công Trình Giao Thông Công Chánh		
Phải trả người bán ngắn hạn	311.907.363	-
Phải trả khác ngắn hạn (ký quỹ ĐHN)	23.847.000	23.847.000
4. Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Cấp nước		
Phải trả người bán ngắn hạn	-	129.738.118
5. Công ty CP Cấp nước Nhà Bè		
Phải trả người bán ngắn hạn	-	9.454.909

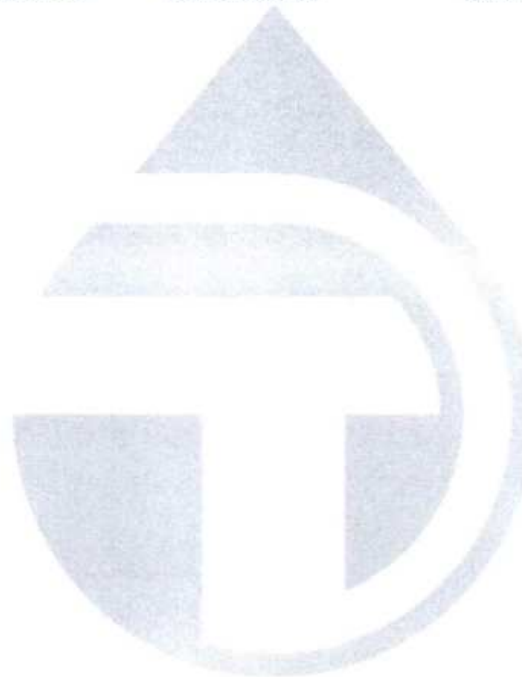
THU DUC
WATER

THÙ LAO, TIỀN LƯƠNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC

Họ và tên	Chức vụ	Quý IV	Quý IV	Lũy kế năm	Lũy kế năm
		Năm 2024	Năm 2023	2024	2023
		VND	VND	VND	VND
Hội đồng quản trị					
1. Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	167.073.420	145.892.170	767.824.396	549.673.164
2. Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị / Giám Đốc Công ty	175.230.460	149.890.136	790.708.122	478.083.636
3. Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị / Giám Đốc Công ty (miễn nhiệm kể từ ngày 26/04/2022)		-	-	51.533.897
4. Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.000.000	18.000.000	96.000.000	72.533.333
5. Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.000.000	18.000.000	96.000.000	72.533.333
6. Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.000.000	18.000.000	96.000.000	72.533.333
7. Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.000.000	18.000.000	96.000.000	72.533.333
Ban Kiểm soát					
8. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách	142.291.475	118.791.456	638.063.314	447.752.452
9. Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát	18.000.000	12.000.000	72.000.000	45.266.667
10. Bà Trương Quế Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	18.000.000	12.000.000	72.000.000	42.177.778
11. Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên Ban Kiểm soát	18.000.000	12.000.000	72.000.000	45.266.667
Người quản lý khác					
12. Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Phó Giám Đốc Kinh doanh (miễn nhiệm kể từ ngày 01/06/2023)	-	39.988.175	62.716.745	234.653.622
13. Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám Đốc Kỹ Thuật	143.564.512	125.114.957	659.329.278	355.191.720

14. Trần Hưng Thành	Phó Giám Đốc	136.409.628	99.167.470	573.940.218	121.288.447
15. Nguyễn Công Thành	Phó Giám Đốc	136.409.628	99.167.470	564.083.549	106.768.411
16. Ông Cao Hữu Lộc	Kế toán trưởng	135.341.563	112.919.637	606.712.193	425.669.629

THUDUC
WATER



4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý IV Năm 2024, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty Cổ phần Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	328.186.413.894	1.938.821.893	330.125.235.787
Giảm trừ doanh thu	1.860.600	-	1.860.600
Doanh thu thuần	328.184.553.294	1.938.821.893	330.123.375.187
Giá vốn	217.908.910.965	774.025.361	218.682.936.326
Lợi nhuận gộp	110.275.642.329	1.164.796.532	111.440.438.861
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	99,41%	0,59%	100%
- Lợi nhuận gộp	98,95%	1,05%	100%

5. Thông tin so sánh:

a. Doanh thu:

STT	Nội dung	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
1	Sản lượng (m³)	27.425.461	25.325.002	2.100.458	8,29%
	+ Sản lượng bán	27.368.215	25.266.545	2.101.670	8,32%
	+ Sản lượng súc xả, xe bồn, truy thu	57.246	58.457	(1.212)	(2,07%)
2	Doanh thu thuần	330.123.375.187	296.842.830.999	33.280.544.188	11,21%
	+ Nước	328.184.553.294	294.731.018.592	33.453.534.702	11,35%
	+ Gắn ĐHN và Dịch vụ khác	1.938.821.893	2.111.812.407	(172.990.514)	(8,19%)
3	Giá bán bình quân (đồng/m³)	11.966,42	11.637,95	328,47	2,82%

Doanh thu thuần: 330,12 tỷ đồng, tăng 33,28 tỷ đồng (+ 11,21%) so với năm trước.

Trong đó:

Doanh thu nước sạch tăng 33,45 tỷ đồng (+11,35%) so với năm trước, nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ tăng 8,29% (tương đương tăng 24,45 tỷ đồng) và do giá bán nước sạch tăng 2,82% (tăng 328,47 đồng/m³, tương đương tăng 9 tỷ đồng).

Doanh thu dịch vụ khác giảm 172,99 triệu đồng (- 8,19%) so với năm trước.

b. Giá vốn hàng bán:

STT	Nội dung	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1.	Sản lượng mua si nước sạch	30.737.301	28.253.795	2.483.506	8,79%
	<i>Số đầu kỳ</i>	4.111.754	3.560.970	550.784	15,47%
	<i>Mua trong kỳ</i>	30.814.925	29.871.156	943.769	3,16%
	<i>Số dư cuối kỳ</i>	(4.189.378)	(5.178.331)	988.953	(19,10%)
2.	Đơn giá mua bán si nước sạch	6.884,26	6.812,73	71,53	1,01%
3.	Giá vốn hàng bán	218.682.936.326	199.542.998.093	19.139.938.233	9,59%
a.	Nước	217.908.910.965	198.404.728.436	19.504.182.529	9,83%
-	<i>Chi phí nước sạch dở dang</i>	(828.498.695)	(11.263.656.856)	10.435.158.161	92,64%
-	<i>Chi phí mua si nước sạch trong kỳ</i>	218.737.409.660	209.668.385.292	9.069.024.368	4,33%
b.	ĐHN + DV khác	774.025.361	1.138.269.657	(364.244.296)	(32,00%)

Giá vốn hàng bán: 218,68 tỷ đồng, tăng 19,14 tỷ đồng (+9,59%) so với năm trước.

Trong đó:

Giá vốn mua si nước sạch: 217,91 tỷ đồng, tăng 19,50 tỷ đồng (+ 9,83%) so với năm trước do các nguyên nhân sau đây:

- Về chi phí giá vốn mua si nước sạch của tổng công ty: tăng 9,07 tỷ đồng (+ 4,33%), so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tăng 2,37 tỷ đồng do đơn giá mua si nước sạch tăng 71,53 đồng/ m³ cụ thể tăng từ 6.812,73 đồng/ m³ (Quý IV năm 2023) lên 6.884,26 đồng/m³ (Quý IV năm 2024), và tăng 6,7 tỷ đồng do sản lượng mua si nước sạch trong kỳ tăng 3,16% so với cùng kỳ năm trước.
- Về chi phí giá vốn dở dang nước sạch ghi nhận trong Quý IV năm 2024 tăng 10,44 tỷ đồng (+92,64%) so với cùng kỳ năm trước.

+ Nhằm đảm bảo nguyên tắc doanh thu phù hợp chi phí, công ty thực hiện ghi nhận chi phí giá vốn nước sạch dở dang cuối quý IV với giá trị 28,840 tỷ đồng (tương ứng 4.189.378 m³) được trình bày dưới bảng dưới đây như sau:

S T T	Nội dung diễn giải	Quý IV Năm 2024		Quý IV Năm 2023		Chênh lệch	
		Sản lượng nước (m ³)	Thành tiền (đồng)	Sản lượng nước (m ³)	Thành tiền (đồng)	Sản lượng nước (m ³)	Thành tiền (đồng)
1	Dỡ dăng đầu kỳ	4.111.754	28.012.267.760	3.560.970	24.014.916.015	550.784	3.997.351.745
2	Mua trong kỳ	30.814.925	218.737.409.660	29.435.835	209.668.385.292	1.379.090	9.069.024.368
3	Dỡ dăng cuối kỳ đã báo cáo	(4.189.378)	(28.840.766.455)	(5.178.331)	(35.278.572.871)	988.953	6.437.806.416
4	Mua bán si nước sạch hạch toán giá vốn trong kỳ (=1+2+3)	30.737.301	217.908.910.965	27.818.474	198.404.728.436	2.918.827	19.504.182.529

+ Giá vốn dịch vụ khác: 774,03 triệu đồng, giảm 364,24 triệu đồng (-32%) so với cùng kỳ năm trước.

c. Chi phí bán hàng:

STT	Nội dung	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
1	Chi phí khấu hao	14.513.295.676	13.405.254.888	1.108.040.788	8,27%
2	Chi phí thay ĐHN, hạ cỡ	8.217.184.465	12.700.837.392	(4.483.652.927)	(35,30%)
3	Chi phí gắn ĐHN miễn phí	3.324.820.319	1.844.447.665	1.480.372.654	80,26%
4	Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	30.435.216.947	14.464.024.868	15.971.192.079	110,42%
5	Chi phí sửa bể	1.362.827.735	1.705.346.775	(342.519.040)	(20,09%)
6	Chi phí thuê tài sản	1.722.791.894	2.475.175.263	(752.383.369)	(30,40%)
7	Chi phí bán hàng khác	(704.618.857)	301.080.380	(1.005.699.237)	(334,03%)
	Cộng	58.871.518.179	46.896.167.231	11.975.350.948	25,54%

Chi phí bán hàng: 58,87 tỷ đồng, tăng 11,96 tỷ đồng (+25,54%) so với cùng kỳ năm trước Trong đó:

Một số chi phí tăng so với cùng kỳ năm trước:

Chi phí khấu hao tăng 1,108 tỷ đồng (+8,27%) so với cùng kỳ năm trước do công ty phát sinh tăng TSCĐ mới. Trong đó, Chi phí khấu hao phục vụ công tác chống thất thoát nước tăng 1,17 tỷ đồng (+20,03%) so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí tăng 1,48 tỷ đồng (+80,26%) so với cùng kỳ năm trước do số lượng gắn đồng hồ nước miễn phí tăng 250 cái (cụ thể Quý IV năm 2024: 1336 cái, Quý IV năm 2023: 1.086 cái) và đơn giá gắn ĐHN bình quân tăng 45,53% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 16,81 tỷ đồng, trong đó chi phí lương nhân viên tăng 13,75 tỷ đồng, các khoản trích theo lương tăng 2,22 tỷ đồng do mức lương và lao động bình quân tăng so với cùng kỳ năm trước.

Một số chi phí giảm so với năm trước:

Chi phí thay ĐHN định kỳ: 8,22 tỷ đồng, giảm 4,48 tỷ đồng (-35,30%) so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí thuê tài sản: 1,72 tỷ đồng, giảm 752,38 triệu đồng (-30,40%) so với cùng kỳ năm trước.

d. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

STT	Nội dung	Quý IV Năm 2024	Quý IV Năm 2023	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1	Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	4.121.714.230	2.975.988.878	1.145.725.352	38,50%
2	Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	8.010.681.359	4.424.628.816	3.586.052.543	81,05%
3	Chi phí đồ dùng văn phòng	1.644.886.032	6.241.724.030	(4.596.837.998)	(73,65%)
4	Chi phí dự phòng	158.445.163	(984.885.418)	1.143.330.581	116,09%
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.427.854.292	6.583.831.686	(1.155.977.394)	(17,56%)
6	Chi phí quản lý khác	19.034.931.122	16.249.776.561	2.785.154.561	17,14%
	Cộng	38.398.512.198	35.491.064.553	2.907.447.645	8,19%

Chi phí quản lý doanh nghiệp: 38,40 tỷ đồng, tăng 2,91 tỷ đồng (+8,19%) so với năm trước Trong đó:

Một số chi phí tăng so với cùng kỳ năm trước:

Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác tăng 1,15 tỷ đồng (+38,50%) so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 3,59 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí dự phòng tăng 1,14 tỷ đồng (+116,09%) so với cùng kỳ năm trước do tồn phải thu tiền nước cuối năm tăng cao.

Chi phí quản lý khác tăng 2,79 tỷ đồng (+17,14%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó Chi phí phúc lợi tăng 451 triệu đồng, chi phí khám sức khỏe định kỳ tăng 1,38 tỷ đồng, chi phí đào tạo nhân viên tăng 136,25 triệu đồng, ...

Một số chi phí giảm so với năm trước:

Chi phí đồ dùng văn phòng giảm 4,60 tỷ đồng (-73,65%) so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí dịch vụ mua ngoài giảm 1,16 tỷ đồng (-17,56%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó chi phí sửa chữa TSCĐ giảm 1,74 tỷ đồng (-80,38%), chi phí cước internet giảm 114,47 triệu đồng (-78,81%), ...

6. Những thông tin khác:

6.1. Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.543.729.955	92.529.437.964
Đầu tư ngắn hạn	-	1.450.000.000
Phải thu khách hàng (*)	13.561.611.400	10.838.951.583
Các khoản phải thu khác	1.437.629.202	1.111.660.954
	84.542.970.557	105.930.050.501
	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	47.360.583.825	30.380.863.439
Phải trả người bán	106.249.670.736	112.396.314.151
Chi phí phải trả	1.093.931.143	2.285.404.704
Các khoản phải trả khác	9.617.803.965	18.361.606.023
	164.321.989.669	163.424.188.317

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024).

Tại ngày 31/12/2024, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Quý IV Năm 2024, Công ty vay dài hạn từ:

+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay ký ngày 16/11/2015 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay ký ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay ký

ngày 14/11/2016 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay ký ngày 12/12/2024 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Tân Bình theo các hợp đồng vay ký ngày 15/11/2024 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại 31/12/2024			
Phải trả người bán	106.249.670.736	-	106.249.670.736
Các khoản vay	12.882.043.351	34.478.540.474	47.360.583.825
Chi phí phải trả	1.093.931.143	-	1.093.931.143
Nợ tài chính khác	9.617.803.965	-	9.617.803.965
	129.843.449.195	34.478.540.474	164.321.989.669
Tại 01/01/2024			
Phải trả người bán	112.396.314.151	-	112.396.314.151
Các khoản vay	12.881.569.000	17.499.294.439	30.380.863.439
Chi phí phải trả	2.285.404.704	-	2.285.404.704
Nợ tài chính khác	18.361.606.023	-	18.361.606.023
Cộng	145.924.893.878	17.499.294.439	163.424.188.317

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2024			
Tiền và tương đương tiền	69.543.729.955		69.543.729.955
Đầu tư ngắn hạn	-		-
Phải thu khách hàng (*)	13.561.611.400		13.561.611.400
Tài sản tài chính khác	707.629.202	730.000.000	1.437.629.202
Cộng	83.812.970.557	730.000.000	84.542.970.557
Tại 01/01/2024			
Tiền và tương đương tiền	92.529.437.964	-	92.529.437.964
Đầu tư ngắn hạn	1.450.000.000	-	1.450.000.000
Phải thu khách hàng (*)	10.838.951.583	-	10.838.951.583
Tài sản tài chính khác	936.660.954	175.000.000	1.111.660.954
Cộng	105.755.050.501	175.000.000	105.930.050.501

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024).

6.2. Những thông tin khác:

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2024, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

VIII: ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Nhằm thực hiện các kiến nghị của KTNN tại Thông báo kết quả kiểm toán số 25/TB-KV IV ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Kiểm toán nhà nước khu vực IV tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức về việc kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2023; chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn năm 2021-2023 và hoạt động quản lý, điều hành vận tải hành khách công cộng có sự trợ giá của nhà nước giai đoạn 2022-2023 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2023 đã áp dụng điều chỉnh hồi tố theo “Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 (VAS 29) về hồi tố Báo cáo tài chính do sai sót và được trình bày lại. Cụ thể sai sót điều chỉnh: Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với số tiền: 1.046.650.666 đồng do Công ty loại trừ chi phí phúc lợi vượt quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC.

Việc trình bày lại dẫn đến số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính bao gồm số dư đầu kỳ của Bảng cân đối kế toán và cột năm trước của Kết quả kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty được trình bày lại như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu 01/01/2024 đã trình bày	Điều chỉnh tăng/ giảm	Số liệu 01/01/2024 trình bày lại
NỢ PHẢI TRẢ	300	233.149.323.467	1.049.650.666	234.198.974.133
NỢ NGẮN HẠN	310	215.650.029.028	1.049.650.666	216.699.679.694
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	30.553.653.503	1.049.650.666	31.603.304.169
VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	233.226.016.955	(1.049.650.666)	232.176.366.289
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	111.852.807.147	(1.049.650.666)	110.803.156.481
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421A	57.946.491.296	-	57.946.491.296
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421B	53.906.315.851	(1.049.650.666)	52.856.665.185
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	466.375.340.422	-	466.375.340.422

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023 đã trình bày	Điều chỉnh tăng/ giảm	Năm 2023 trình bày lại
Tổng lợi nhuận trước thuế	50	68.086.363.811	-	68.086.363.811
Chi phí thuế TNDN	51	14.373.619.406	1.049.650.666	15.783.270.072
Lợi nhuận sau thuế	60	53.906.315.851	(1.049.650.666)	52.856.665.185

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Thạch Dương Kim An

Cao Hữu Lộc

Nguyễn Công Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
MÃ CK: TDW

*THU DUC WATER SUPPLY JOINT STOCK
COMPANY*
STOCK CODE: TDW

Số: 208/CNTĐ-TCKT

No: 208/CNTĐ-TCKT

*V/v: Giải trình trình bày lại số dư đầu kỳ ngày
01/01/2024 đối với BCTC niên độ kết thúc ngày
31/12/2024*

*Re: Explanation of restating opening balances as of
01/01/2024 for the financial statements for the fiscal
year ended 31/12/2024*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Ho Chi Minh City, 17 January, 2025

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
To - *STATE SECURITIES COMMISSION*
- *SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH*
- *HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE*

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính, Công ty Cổ phần Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình về việc trình bày lại số dư đầu kỳ một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính do Công ty thực hiện kiến nghị Kiểm toán nhà nước theo Thông báo số 25/TB-KV IV ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Kiểm toán nhà nước Khu vực IV tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức về việc kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2023; chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn năm 2021-2023 và hoạt động quản lý, điều hành vận tải hành khách công cộng có sự trợ giá của nhà nước giai đoạn 2022-2023 tại Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Pursuant to the disclosure regulations on the securities market under Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, Thu Duc Water Supply Joint Stock Company provides the following explanation regarding the restatement of the opening balances of certain items in the financial statements. This restatement is based on the recommendations of the State Audit, as stated in Notification No. 25/TB-KV IV dated November 11, 2024, by the State Audit Region IV. These recommendations relate to the audit of the 2023 local budget at Thu Duc Water Supply Joint Stock Company; thematic review of the management and use of funds for implementing preferential policies for people with meritorious services during the 2021–2023 period, and the management and operation of state-subsidized public passenger transportation during the 2022–2023 period in Ho Chi Minh City as follows:

Căn cứ Quyết định số 1350/QĐ-KTNN ngày 11/07/2024, số 1361/QĐ-KTNN ngày 12/07/2024 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Ngân sách địa phương năm



2023, chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn năm 2021-2023 và hoạt động quản lý, điều hành vận tải hành khách công cộng có sự trợ giá của nhà nước giai đoạn 2022-2023 tại Công ty Cổ Phần Cấp nước Thủ Đức;

Pursuant to Decision No. 1350/QĐ-KTNN dated July 11, 2024, and Decision No. 1361/QĐ-KTNN dated July 12, 2024, issued by the State Auditor General regarding the audit of the local budget for 2023, thematic review of the management and use of funds for implementing preferential policies for people with meritorious services during 2021–2023, and the management and operation of state-subsidized public passenger transportation during 2022–2023 at Thu Duc Water Supply Joint Stock Company;

Nhằm thực hiện các kiến nghị tại Thông báo kết quả kiểm toán số 25/TB-KV IV ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Kiểm toán nhà nước Khu vực IV tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2023 đã áp dụng điều chỉnh hồi tố theo “Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 (VAS 29) về hồi tố Báo cáo tài chính do sai sót và được trình bày lại. Việc trình bày lại dẫn đến số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính bao gồm số dư đầu kỳ Bảng cân đối kế toán và cột năm trước của Kết quả kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty được trình bày lại như sau:

To implement the recommendations in Notification No. 25/TB-KV IV dated November 11, 2024, issued by the State Audit Region IV at Thu Duc Water Supply Joint Stock Company, several items in the financial statements for the year ended December 31, 2023, were retrospectively adjusted in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 26 (VAS 29) on retrospective adjustments of financial statements due to errors and were restated. The restatement resulted in the opening balances of the financial statements, including the opening balances of the balance sheet and the prior year column of the income statement for the year ended December 31, 2024, being presented as follows:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/BLANCE SHEET

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Số liệu 01/01/2024 đã trình bày /Opening Balance 01/01/2024 (Previously Presented)	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) năm 2023 Adjustment Increase (+)/Decrease (-) for 2023	Số liệu 01/01/2024 trình bày lại Opening Balance 01/01/2024 (Restated)
NỢ PHẢI TRẢ LIABILITIES	300	233,149,323,467	1,049,650,666	234,198,974,133
NỢ NGẮN HẠN SHORT-TERM LIABILITIES	310	215,650,029,028	1,049,650,666	216,699,679,694

Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	Mã số <i>Code</i>	Số liệu 01/01/2024 đã trình bày <i>Opening Balance 01/01/2024 (Previously Presented)</i>	Điều chỉnh tăng (+)/ giảm (-) năm 2023 <i>Adjustment Increase (+)/Decrease (-) for 2023</i>	Số liệu 01/01/2024 trình bày lại <i>Opening Balance 01/01/2024 (Restated)</i>	
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước <i>Taxes and amounts payable to the state</i>	313	30,553,653,503	1,049,650,666	31,603,304,169	(1)
VỐN CHỦ SỞ HỮU OWNERS' EQUITY	410	233,226,016,955	(1,049,650,666)	232,176,366,289	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <i>Retained earnings</i>	421	111,852,807,147	(1,049,650,666)	110,803,156,481	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước/ <i>Retained earnings (previous years)</i>	421A	57,946,491,296	-	57,946,491,296	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/ <i>Retained earnings (current years)</i>	421B	53,906,315,851	(1,049,650,666)	52,856,665,185	(2)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN TOTAL SOURCES OF FUNDS	440	466,375,340,422	-	466,375,340,422	

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH/ *INCOME STATEMENT*

Chỉ tiêu/ <i>Indicator</i>	Mã số <i>Code</i>	Năm 2023 đã trình bày <i>2023 Previously Reported</i>	Điều chỉnh tăng/ giảm <i>Adjustments Increase/Decrease</i>	Năm 2023 trình bày lại <i>2023 Restated</i>	
Tổng lợi nhuận trước thuế / <i>Total profit before tax</i>	50	68,086,363,811	-	68,086,363,811	
Chi phí thuế TNDN <i>Corporate income tax expenses</i>	51	14,373,619,406	1,049,650,666	15,783,270,072	(3)
Lợi nhuận sau thuế <i>Profit after tax</i>	60	53,906,315,851	(1,049,650,666)	52,856,665,185	(4)

Nguyên nhân điều chỉnh các chỉ tiêu/ Reason for Adjusting the Indicators:

(1) Điều chỉnh hồi tố năm 2023 loại trừ khoản chi phí phúc lợi vượt quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC, làm số dư đầu kỳ Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước tăng

(1) Retrospective adjustment for 2023 to exclude welfare expenses exceeding the limits specified in Article 4 of Circular 96/2015/TT-BTC, increasing the opening balance of taxes and amounts payable to the state budget;

(2) Điều chỉnh hồi tố năm 2023, ảnh hưởng giảm Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối năm trước do xác định lại kết quả kinh doanh năm 2023 theo kết quả kiểm toán.

(2) Retrospective adjustment for 2023, reducing retained earnings from the prior year due to the re-determined 2023 operating results following the audit.

(3) Loại trừ khoản chi phí phúc lợi vượt quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC, làm tăng chi phí thuế TNDN phải nộp năm 2023.

(3) Exclusion of welfare expenses exceeding the limits specified in Article 4 of Circular 96/2015/TT-BTC, increasing corporate income tax expenses for 2023.

(4) Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm do điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm 2023 theo kết quả kiểm toán.

(4) Reduction in profit after corporate income tax due to the adjustment of 2023 corporate income tax expenses following the audit.

Trân trọng kính báo /Yours respectfully.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- Thành viên HĐQT/ Members of the Board of Directors;
- Thư ký HĐQT/ Secretary of the Board of Directors;
- Lưu/ Archived: VT, TCKT.Thao

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



NGUYỄN CÔNG MINH
NGUYEN CONG MINH

